

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 03 NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
<b>I.</b>	<b>1</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	8.000 - 10.400	9.900	9.800	-100	-0,01	Nguồn giá thị trường	
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	16.000 - 20.000	18.400	18.300	-100	-0,01	Nguồn giá thị trường	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000 - 88.000	78.000	77.000	-1.000	-0,01	Nguồn giá thị trường	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	120.000 - 148.000	143.000	137.000	-6.000	-0,04	Nguồn giá thị trường	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	235.000 - 255.000	246.000	246.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	240.000 - 290.000	259.000	259.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	

7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000 - 140.000	124.000	120.000	-4.000	-0,03	Nguồn giá thị trường
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	55.000 - 90.000	70.000	72.000	2.000	0,03	Nguồn giá thị trường
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000 - 110.000	92.000	92.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000 - 70.000	55.000	58.000	3.000	0,05	Nguồn giá thị trường
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	210.000 - 290.000	249.000	250.000	1.000	0,00	Nguồn giá thị trường
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000 - 30.000	12.000	14.000	2.000	0,17	Nguồn giá thị trường
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10.000 - 36.000	13.000	17.000	4.000	0,31	Nguồn giá thị trường
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-32.000	20.000	18.000	-2.000	-0,10	Nguồn giá thị trường
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000 - 32.000	22.000	19.000	-3.000	-0,14	Nguồn giá thị trường
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	135.000 - 170.000	157.000	154.000	-3.000	-0,02	Nguồn giá thị trường

17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	23.000 - 30.000	27.000	27.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường		
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>										
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK, trong đó:									Nguồn giá thị trường	
		- Đạm Ure	Bao 50 kg	đ/kg	16.000-17.500	15.000	17.000	2.000	0,13			
		- NPK 5:10:3	Bao 25 kg	đ/bao	7.500 - 8.000	7.500	8.000	500	0,07			
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, trong đó:									Nguồn giá thị trường, nguồn kê khai giá	
		- Heo tập ăn 5 ngày tuổi - 20kg	Bao 25kg	đ/kg	9.450-17.661	17.250	17.352	102	0,01			
		- Gà đẻ siêu trứng	Bao 25kg	đ/kg	8.300 - 12.962	10.900	11.760	860	0,08			
		Thức ăn thủy sản, trong đó:									Nguồn giá thị trường	
		- Thức ăn cho tôm	Bao 25kg	đ/kg	32.600	32.100	32.600	500	0,02			
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>										
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	86.000 - 90.000	82.000	88.000	6.000	0,07	Nguồn giá thị trường		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	88.500 - 92.500	85.500	90.500	5.000	0,06	Nguồn giá thị trường		
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	100.000 - 104.000	97.500	102.000	4.500	0,05	Nguồn giá thị trường		

23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.600 - 16.600	14.950	15.600	650	0,04	Nguồn giá thị trường	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500 - 16.500	14.850	15.500	650	0,04	Nguồn giá thị trường	
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.100 - 17.100	15.380	16.100	720	0,05	Nguồn giá thị trường	
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	14.200 - 17.200	15.550	16.200	650	0,04	Nguồn giá thị trường	
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	14.400 - 16.400	14.650	15.400	750	0,05	Nguồn giá thị trường	
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	14.600 - 14.800	14.700	15.400	700	0,05	Nguồn giá thị trường	
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.000 - 16.800	15.850	16.400	550	0,03	Nguồn giá thị trường	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.400 - 16.800	16.000	16.600	600	0,04	Nguồn giá thị trường	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	16.400 - 16.800	16.000	16.600	600	0,04	Nguồn giá thị trường	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	16.400 - 16.800	16.000	16.600	600	0,04	Nguồn giá thị trường	
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.400 - 16.800	16.000	16.600	600	0,04	Nguồn giá thị trường	
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	380.000 - 420.000	370.000	400.000	30.000	0,08	Nguồn giá thị trường	
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	660.000 - 700.000	630.000	680.000	50.000	0,08	Nguồn giá thị trường	

36	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	265.000 - 305.000	285.000	305.000	20.000	0,07	Nguồn giá thị trường	
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.100 - 1.500	1.200	1.300	100	0,08	Nguồn giá thị trường	
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Loại bình 12kg	đ/bình	340.000 - 442.944	339.980	387.648	47.668	0,14	Nguồn kê khai giá	
<b>IV</b>	<b>4</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Dịch vụ khám bệnh	đ/ lượt	55.000-150.000	85.000	101.000	16.000	0,19	Nguồn kê khai giá	BV Đa khoa Hà Nam, BV Sản nhi Ninh Bình, BV Mắt Nam Định, BV da liễu Nam Định

40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Dịch vụ khám mắt	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Mắt Hoa Lư
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>									
41	5.001	Trông giữ xe máy		Đồng/ lượt	4.000 - 5.000	4.300	5.000	700	0,16	Nguồn giá thị trường	
42	5.002	Trông giữ ô tô		Đồng/ lượt	10.000- 40.000	20.000	25.000	5.000	0,25	Nguồn giá thị trường	
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Đồng/ km	8.000 - 12.000	8.000	10.000	2.000	0,25	Nguồn kê khai giá	
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Đồng/ km	14.000 - 20.000	15.200	17.000	1.800	0,12	Nguồn kê khai giá	
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									

45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD mầm non công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/Trẻ em, HS/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Đối với Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại phường
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD phổ thông công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/H S/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Trung học phổ thông (Học sinh sinh viên có nơi thường trú tại phường)

47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD đại học công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD và pháp luật về GD đại học	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.	Đồng/tháng	920.000	920.000	920.000	0	0,00	Quyết định số 232/QĐ-ĐHHL ngày 14/10/2025 của Trường Đại học Hoa Lư về việc quy định mức thu học phí năm học 2025-2026	Đại học Hoa Lư
48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GDNN		đ/HS/tháng	711.000	711.000	711.000	0	0,00	Quyết định số 549/QĐ-CDNHN ngày 28/9/2025 của Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	- Hệ trung cấp nghề Trường Cao đẳng nghề Hà Nam